

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH KON TUM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 34/2018/NQ-HĐND

Kon Tum, ngày 07 tháng 12 năm 2018

NGHỊ QUYẾT

**Về việc sửa đổi, bổ sung Điều 1 Nghị quyết số 69/2016/NQ-HĐND,
ngày 09/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Kế hoạch đầu tư công
trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 tỉnh Kon Tum**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH KON TUM
KHÓA XI KỶ HỌP THỨ 7**

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật đầu tư công ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ về Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 120/2018/NĐ-CP ngày 13 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2015 của chính phủ về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm, số 136/2015/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư công và số 161/2016/NĐ-CP ngày 02 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ về cơ chế đặc thù trong quản lý đầu tư xây dựng đối với một số dự án thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016-2020;

Thực hiện Công văn số 6900/BKHĐT-TH ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc nguyên tắc, tiêu chí sử dụng nguồn dự phòng kế hoạch đầu tư trung hạn tại Bộ ngành, địa phương;

Xét Tờ trình số 158/TTr-UBND ngày 23 tháng 11 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung Điều 1, Nghị quyết số 69/2016/NQ-HĐND, ngày 09 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 tỉnh Kon Tum và Báo cáo tiếp thu,

giải trình của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung Điều 1 Nghị quyết số 69/2016/NQ-HĐND, ngày 09/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 tỉnh Kon Tum

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 1 như sau:

“2. Tổng mức vốn đầu tư trung hạn nguồn ngân sách tỉnh Kon Tum giai đoạn 2016 - 2020

Tổng kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 tỉnh Kon Tum (*Chưa tính các nguồn vốn hỗ trợ từ ngân sách Trung ương, trái phiếu Chính phủ, vốn nước ngoài, ... thuộc thẩm quyền phân bổ của Trung ương*) sau khi điều chỉnh là **5.901.079** triệu đồng, trong đó: phân bổ chi tiết để thực hiện các dự án là **5.374.555** triệu đồng và dự phòng để xử lý những vấn đề phát sinh trong quá trình triển khai kế hoạch đầu tư trung hạn theo quy định của Luật Đầu tư công là **526.524** triệu đồng, chi tiết như tại các Phụ lục số 01, 02, 03 và 04 kèm theo.

Đối với phần vốn dự phòng được phân bổ để xử lý những vấn đề phát sinh trong quá trình triển khai thực hiện và khi đảm bảo được nguồn vốn cân đối.”

2. Sửa đổi tiêu đề khoản 3 và điểm e khoản 3 Điều 1 như sau:

“3. Nguyên tắc phân bổ kế hoạch vốn đầu tư công giai đoạn 2016 - 2020

e) Tập trung bố trí vốn để hoàn thành và đẩy nhanh tiến độ thực hiện chương trình, dự án trọng điểm có ý nghĩa lớn đối với phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; các vùng kinh tế động lực theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh; các vùng đặc biệt khó khăn; cơ sở hạ tầng trung tâm huyện mới Ia H'Drai; hoàn trả các khoản vốn ngân sách nhà nước ứng trước kế hoạch.”

3. Sửa đổi tiêu đề khoản 4 và điểm a khoản 4 Điều 1 như sau:

“4. Thứ tự ưu tiên trong công tác phân bổ kế hoạch vốn đầu tư công giai đoạn 2016 - 2020

a) Bố trí đủ vốn để thanh toán nợ đọng xây dựng cơ bản, thu hồi các khoản ứng trước theo quy định. Không bố trí vốn đầu tư công để thanh toán các khoản nợ đọng xây dựng cơ bản phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2014.”

4. Sửa đổi, bổ sung khoản 6 Điều 1 như sau:

“6. Hội đồng nhân dân tỉnh ủy quyền Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp gần nhất các nội dung sau:

a) Quyết định phân bổ chi tiết các nguồn vốn phát sinh (*ngoài các nguồn vốn tại Điều 1 Nghị quyết này*).

b) Điều chỉnh, bổ sung danh mục các dự án đầu tư cấp bách, cần thiết vào Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 của tỉnh và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại lần điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công trung hạn gần nhất theo quy định.

c) Phân bổ nguồn vốn dự phòng trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 cho các dự án, nhiệm vụ chi khi nguồn thu ngân sách đảm bảo cân đối.”

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện và theo dõi, đánh giá kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm thuộc nguồn vốn đầu tư công ngân sách địa phương. Phối hợp với cơ quan bộ, cơ quan trung ương tổ chức triển khai thực hiện, theo dõi, kiểm tra, đánh giá chương trình, dự án trên địa bàn tỉnh.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum Khóa XI Kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 07 tháng 12 năm 2018 và có hiệu lực từ ngày 17 tháng 12 năm 2018./.

CHỦ TỊCH
Đã ký
Nguyễn Văn Hùng

PHỤ LỤC 01
TỔNG CÁC NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2016 - 2020 DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ
(Kèm theo Nghị quyết số 34/2018/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum)

DVT: Triệu đồng

TT	Nguồn vốn	Trung ương giao			Địa phương giao tại NQ 69/2016/NQ-HĐND			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 điều chỉnh			Tăng (+)/ Giảm (-)	Ghi chú
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó			
			Phân bổ thực hiện	Dự phòng		Phân bổ thực hiện	Dự phòng		Phân bổ thực hiện	Dự phòng		
	Tổng số	4.179.567	3.761.610	417.957	6.069.278	5.383.982	685.296	5.901.079	5.374.555	526.524	-168.199	
I	Vốn đầu tư trong cân đối NSDP	4.179.567	3.761.610	417.957	4.336.678	3.784.812	551.866	5.637.093	5.117.704	519.389	1.300.415	
1	Vốn đầu tư cân đối NSDP theo tiêu chí	2.809.567	2.528.610	280.957	2.809.567	2.410.312	399.255	2.809.567	2.809.567			
2	Nguồn thu tiền sử dụng đất	1.035.000	931.500	103.500	1.035.000	931.500	103.500	2.332.951	1.881.969	450.982	1.297.951	
3	Nguồn thu xổ số kiến thiết	335.000	301.500	33.500	491.111	442.000	49.111	491.111	422.704	68.407		
4	Nguồn bán cây đứng DA rừng bền vững Đăk Tô và hỗ trợ doanh nghiệp nhà nước				1.000	1.000		3.464	3.464		2.464	
II	Nguồn vốn vay				339.041	315.041	24.000	99.041	99.041		-240.000	
1	Vay tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước cho chương trình kiên cố hóa kênh mương và giao thông nông thôn				240.000	216.000	24.000				-240.000	
2	Vốn ODA vay lại theo quy định của Chính phủ				99.041	99.041		99.041	99.041			
III	Chi từ nguồn thu để lại chưa đưa vào cân đối ngân sách địa phương				1.393.559	1.284.129	109.430	164.945	157.810	7.135	-1.228.614	
1	Nguồn thu tiền sử dụng đất từ các dự án khai thác quỹ đất tạo vốn đầu tư CSHT				1.035.741	959.667	76.074				-1.035.741	Chuyển sang cân đối
	<i>Trong đó: Nguồn thu từ các dự án khai thác quỹ đất theo hình thức BT</i>				371.385	334.247	37.138				-371.385	
2	Nguồn thu từ việc đấu giá quyền sử dụng đất và tài sản trên đất của các trụ sở cũ				262.210	235.989	26.221				-262.210	Chuyển sang cân đối
3	Nguồn thu tiền quyền sử dụng rừng							44.137	44.137		44.137	
4	Các nguồn thu để lại khác				95.608	88.473	7.135	120.808	113.673	7.135	25.200	
-	Nguồn thu từ việc chuyển nhượng CSHT tại Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Bờ Y và Công trình cấp nước sinh hoạt thị trấn Đăk Tô				21.075	21.075		21.075	21.075			
-	Nguồn thu cho thuê lại quyền sử dụng đất gắn với sử dụng hạ tầng kỹ thuật KCN Hòa Bình				1.155	1.040	115	1.155	1.040	115		

-	Phí sử dụng các công trình kết cấu hạ tầng trong khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Bờ Y				67.333	60.600	6.733	67.333	60.600	6.733		
-	Nguồn vượt thu thuế xuất nhập khẩu tại Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Bờ Y				2.550	2.550		2.550	2.550			
-	Các nguồn vốn khác				3.495	3.208	287	28.695	28.408	287	25.200	

PHỤ LỤC 02
KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGUỒN NSDP GIAI ĐOẠN 2016-2020 ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG
(Kèm theo Nghị quyết số 34/2018/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum)

TT	Nguồn vốn/ Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Quyết định đầu tư/Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư			Kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020				Kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020 điều chỉnh				Trong đó		Ghi chú
				Số QĐ, ngày tháng năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Trđó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP			NSDP điều chỉnh tăng	NSDP điều chỉnh giảm	
								Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:				
									Thu hồi vốn ứng	Thanh toán nợ XDCB			Thu hồi vốn ứng	Thanh toán nợ XDCB			
Tổng cộng				15.764.912	6.604.070	5.182.751.603	4.960.811.000	53.351.900	198.873.223	5.933.088.285	5.637.093.000	59.868.630	197.327.016	1.258.960.865	582.678.865		
A PHÂN BỐ CHI TIẾT				15.764.912	6.604.070	4.630.885.603	4.408.945.000	53.351.900	198.873.223	5.413.699.569	5.117.704.284	59.868.630	197.327.016	892.183.149	183.423.865		
I	NGUỒN CÁN ĐỐI NSDP THEO TIÊU CHI QUY ĐỊNH TẠI QĐ 40/2015/QĐ-TTĐ			12.640.239	3.758.936	2.598.845.603	2.410.312.000	38.232.700	196.331.343	3.068.672.285	2.809.567.000	48.232.430	197.327.016	554.875.149	155.620.149		
I.1	Phân cấp cho các huyện, thành phố			28.460	1.727	951.510.000	951.510.000	6.600.000	50.294.000	1.152.568.200	1.125.835.200	16.600.000	50.294.000	175.600.800	1.275.600	Chi tiết tại Phụ lục số 03	
I.2	CÁC KHOẢN TRẢ NỢ VAY, HỖ TRỢ KHÁC			255.500	200.450	255.500.000	200.450.000			77.700.000	59.400.000			141.050.000			
1	Vay tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước cho chương trình kiên cố hóa kênh mương và giao thông nông thôn	Các chủ đầu tư	Toàn tỉnh	235.500	180.450	235.500.000	180.450.000			77.700.000	59.400.000			121.050.000			
2	Hỗ trợ doanh nghiệp theo Nghị định số 210/2013/NĐ-CP	Các chủ đầu tư	Toàn tỉnh	20.000	20.000	20.000.000	20.000.000							20.000.000	Chưa có nhu cầu		
I.3	TRẢ NỢ			7.027.314	137.765	216.192.324	216.192.321	31.632.700	146.037.343	223.312.978	223.312.975	31.632.430	145.824.016	7.334.250	213.595		
a)	Các dự án hoàn thành hoặc dừng đầu tư			6.926.438	135.296	160.896.644	160.896.641	31.632.700	128.567.943	160.683.049	160.683.046	31.632.430	128.354.616		213.595		
1	Trà nợ Dự án Kè chống sạt lở bờ sông Đăk Pnê	Sở Nông nghiệp và PTNT	Kon Rẫy	999-24/09/2010	134.458	732.000	732.000		732.000	731.527	731.527		731.527	0,473			
2	Dự án tuyến nam Quảng Nam (Tâm Kỳ-Trà My-Tác Pô-Đăk Tô) đoạn qua địa bàn tỉnh Kon Tum (giai đoạn II)	Sở Giao thông vận tải	Tu Mơ Rông	1347-01/12/10	841.135	6.670.000	6.670.000		6.670.000	6.670.000	6.670.000		6.670.000				
3	Đường từ Trung tâm thị trấn Đăk Glei đến trung tâm xã Xốp	UBND huyện Đăk Glei	Đăk Glei	214-10/3/11	214.321	2.034.000	2.034.000		2.034.000	2.034.000	2.034.000		2.034.000				
4	Đường vào khu thương mại quốc tế	Ban quản lý Khu kinh tế	Ngọc Hồi	235-31/10/08	590.052	405.560	405.560		405.560	399.119	399.119		399.119	6,441			
5	Đường D4 (khu đô thị phía Bắc)	Ban quản lý Khu kinh tế	Ngọc Hồi	532-14/6/2011	819.888	2.347.030	2.347.030		2.347.030	2.347.030	2.347.030		2.347.030				
6	Đường N24 (đường vào khu công nghệ cao)	Ban quản lý Khu kinh tế	Ngọc Hồi	206-6/10/2008	73.448	905.400	905.400		905.400	905.400	905.400		905.400				
7	Đường N13 (Đoạn Km7+243 đến ngã tư thị trấn Plei Kần) - Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Bờ Y	Ban quản lý Khu kinh tế	Ngọc Hồi	462-20/5/2011	490.426	1.222.700	1.222.700		1.222.700	1.187.089	1.187.089		1.187.089		35,611		
8	Khu nghỉ trang Bờ Y	Ban quản lý Khu kinh tế	Ngọc Hồi	279-31/12/2008	20.619	71.050	71.050		71.050	71.050	71.050		71.050				
9	Hệ thống điện chiếu sáng đường NT18 và đường N5 Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Bờ Y	Ban quản lý Khu kinh tế	Ngọc Hồi	535-31/5/2010	42.803	350.970	350.970		350.970	338.667	338.667		338.667		12,303		
10	Kè chống sạt lở sông Đăk Tô Kan (đoạn cầu 42)	UBND huyện Đăk Tô	Đăk Tô	1107-18/10/10	116.904	126.681	126.681		126.681	126.681	126.681		126.681				
11	Trà nợ CBDT dự án Nhà thi đấu đa năng	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Kon Tum	1335-29/10/09	75.770	411.456	411.456		411.456	411.456	411.456		411.456				
12	Đường cứu hộ, cứu nạn từ trung tâm thị trấn Đăk Rve đi xã Tân Lập, Đăk Ruông, Đăk Tô Re, huyện Kon Rẫy	UBND huyện Kon Rẫy	Kon Rẫy	1194-29/10/10	344.333	5.930.000	5.930.000		5.234.000	5.859.693	5.859.693		5.163.693		70,307		
13	Đường vào khu công nghiệp - Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Bờ Y	Ban quản lý các dự án 98	Ngọc Hồi	152-05/11/09	777.667	2.066.000	2.066.000		2.066.000	2.065.693	2.065.693		2.065.693		0,307		
14	Đường giao thông khu vực biên giới vào đồn biên phòng Hồ Lê (703) đến cửa khẩu phụ Hồ Đă	Bộ Chỉ huy Biên phòng tỉnh	Ia H'Drai	1536-31/12/10	293.151	2.944.190	2.944.190		2.944.190	2.944.190	2.944.190		2.944.190				
15	Nâng cấp đường giao thông khu vực biên giới từ xã Đăk Man đến xã Đăk Blô	Bộ Chỉ huy Biên phòng tỉnh	Đăk Glei	1537-31/12/10	286.028	2.959.740	2.959.740		2.959.740	2.959.740	2.959.740		2.959.740				
16	Trà nợ CBDT dự án Bô trí, sắp xếp dân cư vùng thiên tai và vùng đặc biệt khó khăn trên địa bàn huyện Tu Mơ Rông	UBND huyện Tu Mơ Rông	Tu Mơ Rông	734-20/7/10	662.592	1.359.900	1.359.900		1.359.900	1.359.900	1.359.900		1.359.900				
17	Đường vào khu du lịch Hồ Plei Krông Đăk Hà	UBND huyện Đăk Hà	Đăk Hà	66-25/01/08	23.351	1.001.000	1.001.000		1.001.000	1.001.000	1.001.000		1.001.000				
18	Khu căn cứ Tỉnh ủy	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Tu Mơ Rông	1053-07/10/10	81.761	8.062.056	8.062.056		8.062.056	8.062.056	8.062.056		8.062.056				

19	Đường nông thôn liên xã và cầu Đak Ang, huyện Ngọc Hồi	UBND huyện Ngọc Hồi	Ngọc Hồi	881-08/9/2011	55.354		9.535,167	9.535,167		9.535,167	9.535,167	9.535,167		9.535,167		
20	Đường liên xã Đak Xú - PleiKán (điểm đầu nối với quốc lộ 14C và điểm cuối nối với Quốc lộ 40)	UBND huyện Ngọc Hồi	Ngọc Hồi	1247-15/11/11	48.156		1.519,644	1.519,644		1.519,644	1.519,644	1.519,644		1.519,644		
21	Đường Ngọc Tem - Rô Manh, huyện Kon Plong	UBND huyện Kon Plong	Kon Plong	876-03/8/08	54.481	5.754	4.204,000	4.204,000		4.204,000	4.204,000	4.204,000		4.204,000		
22	Sửa chữa Nhà trưng bày triển lãm và Nhà Văn hóa Trưng tâm Văn hóa tỉnh	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Kon Tum	405-27/4/10	1.310	1.310	792,686	792,686		792,686	792,686	792,686		792,686		
23	Trung tâm dạy nghề huyện Kon Rẫy	UBND huyện Kon Rẫy	Kon Rẫy	510-07/6/12	17.519	8.519	2.090,770	2.090,767		2.090,767	2.090,770	2.090,767		2.090,767		
24	Trung tâm dạy nghề huyện Đak Glei	UBND huyện Đak Glei	Đak Glei	1007-30/10/12	14.976	2.976	4.683,000	4.683,000		4.683,000	4.683,000	4.683,000		4.683,000		
25	Trung tâm dạy nghề huyện Sa Thầy	UBND huyện Sa Thầy	Sa Thầy	525-12/6/12	16.870	7.870	1.499,530	1.499,530		1.499,531	1.411,647	1.411,647		1.411,647		87,883
26	Trường Cao đẳng kinh tế kỹ thuật	Trường Cao đẳng kinh tế kỹ thuật	Kon Tum	560-21/6/11	14.061	14.061	2.218,000	2.218,000		2.218,000	2.218,000	2.218,000		2.218,000		
27	Thủy lợi ĐakXit, huyện Đak Hà	UBND huyện Đak Hà	Đak Hà	1600- 16/12/09	58.816	1,387	1.387,114	1.387,114		1.387,115	1.387,114	1.387,114		1.387,114		0,000
28	Đường giao thông Đak Kôi - Đak Pxi	Sở Giao thông vận tải	Đak Hà	439-10/5/07 1338-27/10/09	192.749		24.474,000	24.474,000		24.474,000	24.474,000	24.474,000		24.474,000		
29	Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa Đak Hnia	BQL khai thác các công trình thủy lợi	Tu Mơ Rông	72-23/01/14	9.823		411,000	411,000		411,000	411,000	411,000		411,000		
30	Dự án tuyến nam Quảng Nam (Tâm Kỳ - Trà My - Tác Pô - Đak Tô) đoạn qua địa bàn tỉnh Kon Tum	Sở Giao thông vận tải	Tu Mơ Rông	1479-22/12/10	159.851		13.107,000	13.107,000	1.217,700	11.889,300	13.107,000	13.107,000	1.217,700	11.889,300		
31	Hồ chứa nước Đak Ron Ga	Sở Nông nghiệp và PTNT	Đak Tô	894-01/11/2013	128.374		2.404,000	2.404,000		2.404,000	2.404,000	2.404,000		2.404,000		
32	Thủy lợi Đak Toa	UBND huyện Kon Rẫy	Kon Rẫy	375-16/4/10	83.613		771,000	771,000		771,000	771,000	771,000		771,000		
33	Kê chống sạt lở bờ sông Đak Bla (đoạn thượng lưu)	Sở Nông nghiệp và PTNT	Kon Tum	427-01/7/2015	181.779	93.419	52.200,000	52.200,000	30.415,000	21.785,000	52.199,730	52.199,730	30.414,730	21.785,000		0,270
b)	Các dự án đang thi công dở dang				100.876	2.469	30.469,400	30.469,400		17.469,400	30.469,400	30.469,400		17.469,400		
1	Trụ sở làm việc Ban quản lý rừng phòng hộ Tu Mơ Rông	BQL rừng phòng hộ Tu Mơ Rông	Tu Mơ Rông	126-15/02/12	7.850	2.469	2.469,400	2.469,400		2.469,400	2.469,400	2.469,400		2.469,400		
2	Kê chống sạt lở bờ sông Pô Kô đoạn qua thị trấn Đak Glei	Ban quản lý đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và PTNT	Đak Glei	565-04/6/09	93.026		28.000,000	28.000,000		15.000,000	28.000,000	28.000,000		15.000,000		
c)	Trả nợ quyết toán các dự án hoàn thành khác						24.826,280	24.826,280			32.160,529	32.160,529			7.334,250	
1	Các dự án quyết toán hoàn thành khác	Các chủ đầu tư	Toàn tỉnh				24.826,280	24.826,280			32.160,529	32.160,529			7.334,250	
I.4	Bổ trợ đối ứng các dự án ODA và dự án sử dụng vốn ngân sách trung ương				1.885.512	428.714	207.860,900	126.705,000			380.703,900	224.810,000		98.455,000	350,000	
a)	Dự án ODA				1.658.142	373.314	106.190,000	102.434,000			274.574,000	196.430,000		93.996,000		
1	Dự án giảm nghèo Khu vực Tây nguyên - tỉnh Kon Tum	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Toàn tỉnh	551-31/10/13	63.137	18.941	22.393,000	18.637,000			22.393,000	18.637,000				
2	Dự án Phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn phục vụ sản xuất cho các tỉnh Tây Nguyên	Sở Nông nghiệp và PTNT	Toàn tỉnh	1734-BNN; 30/7/2013	272.727	15.146	13.797,000	13.797,000			28.833,000	28.833,000			15.036,000	
3	Sửa chữa nâng cấp đảm bảo an toàn hồ chứa	BQL khai thác các công trình thủy lợi	Toàn tỉnh	4638/QĐ-BNN 9/11/2015	18.575	10.575	8.000,000	8.000,000			8.000,000	8.000,000				
4	Dự án chuyển đổi nông nghiệp bền vững tại Việt Nam	Sở Nông nghiệp và PTNT	Toàn tỉnh	4229/QĐ-BNN-KH, 26/10/2015	72.800	10.500	5.000,000	5.000,000			9.400,000	9.400,000			4.400,000	
5	Dự án phát triển khu vực biên giới tỉnh Kon Tum - Đầu tư nâng cấp Tỉnh lộ 675A	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Ia H'Drai	669-14/7/2017	564.145	69.732	40.000,000	40.000,000			48.000,000	48.000,000			8.000,000	
6	Mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả giai đoạn 2016 - 2020	Trung tâm nước sinh hoạt và VSMT nông thôn	Toàn tỉnh	3102/QĐ-BNN ngày 21/7/2016	36.360	19.360	17.000,000	17.000,000			17.000,000	17.000,000				
7	Dự án hỗ trợ xử lý chất thải bệnh viện II Kon Tum	Sở Y tế	Kon Tum; Ngọc Hồi	1121-22/9/2016; 1122-22/9/2016	24.363	4.207					1.560,000	1.560,000			1.560,000	
8	Đổi ứng Tiêu dự án 2-Cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Kon Tum giai đoạn 2018-2020 - EU tài trợ	Sở Công thương	Toàn tỉnh	1190-30/10/2018	76.388	16.388					76.388,000	2.000,000			2.000,000	
9	Hồ chứa nước Đak Poken (giai đoạn 1)	Ban quản lý đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và PTNT	Kon Rẫy, Kon Tum	1211/31/10/2018	434.647	113.465					33.000,000	33.000,000			33.000,000	
10	Vay lại vốn nước ngoài để thực hiện các dự án ODA	Các chủ đầu tư	Toàn tỉnh		95.000	95.000					30.000,000	30.000,000			30.000,000	
b)	Đối ứng các dự án sử dụng vốn Trung ương				227.370	55.400	101.670,900	24.271,000			106.129,900	28.380,000		4.459,000	350,000	
1	Đường giao thông từ thị trấn Đak Glei đến xã Đak Nhoong	UBND huyện Đak Glei	Đak Glei	1432-16/12/10	68.505	17.298	6.121,000	1.921,000			6.121,000	1.921,000				
2	Thủy lợi làng Lung	UBND huyện Sa Thầy	Sa Thầy	1085-30/10/15 1168-06/10/16	85.611	12.911	77.049,900	4.350,000			77.049,900	4.000,000				350,000
3	Đầu tư xây dựng và hoàn thiện chính quyền điện tử tỉnh Kon Tum giai đoạn 2016 - 2020	Văn phòng UBND tỉnh+Sở Thông tin và Truyền thông + Văn phòng Tỉnh Ủy	Toàn tỉnh	135-27/02/2017	47.732	20.732	18.500,000	18.000,000			18.500,000	18.000,000				
4	Đổi ứng xây dựng 09 Nghĩa trang liệt sỹ trên địa bàn tỉnh	Sở LĐ,TB&XD; UBND các huyện, thành phố	Toàn tỉnh	1073-19/4/2017	25.522	4.459					4.459,000	4.459,000			4.459,000	

I.5	CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ				826.286	826.286	13.252.047	13.252.047		20.899.350	20.899.350			7.647.303	
I.6	THỰC HIỆN DỰ ÁN				2.089.153	1.635.980	954.530.332	902.202.632		1.108.487.857	1.050.309.475		1.209.000	160.837.796	12.730.954
a)	Các dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011 - 2015 sang giai đoạn 2016 - 2020				475.374	193.244	120.826.098	88.133.098		118.250.727	85.557.727				2.575.372
(1)	Các dự án dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2016 - 2020				475.374	193.244	120.826.098	88.133.098		118.250.727	85.557.727				2.575.372
1	Công trình phụ trợ Doanh trại Ban CHQS huyện Ngọc Hồi-Kon Rẫy	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	Toàn tỉnh	3848-12/10/12	60.651		123.000	123.000		122.270	122.270				0,731
2	Đường hầm Sô Chi huy cơ bản huyện Sa Thầy	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	Sa Thầy	59-14/11/13	21.177	21.177	2.170.000	2.170.000		2.170.000	2.170.000				
3	Bồi thường GPMB trại giam	Công an tỉnh Kon Tum	Kon Tum	2774/QĐ-H41-H45-21/5/2013	2.000	2.000	880.800	880.800		880.800	880.800				
4	Đảm bảo tồn và phát triển Sâm Ngọc Linh có sự tham gia của cộng đồng	Cty TNHH 1 TV lâm nghiệp Đăk Tô (BQL dự án 5 triệu ha rừng)	Tu Mơ Rông	1824-23/12/04; 1480-26/12/07	1.000	1.000	1.000.000	1.000.000		1.000.000	1.000.000				
5	Nâng cao năng lực của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn đo lường chất lượng tỉnh Kon Tum	Sở Khoa học và Công nghệ	Kon Tum	1053-16/10/14	12.861	12.861	8.900.000	8.900.000		8.900.000	8.900.000				
6	Phòng thí nghiệm thực vật tại Trại thực nghiệm Kon Plong	Sở Khoa học và Công nghệ	Kon Plong	1052-16/10/14	5.026	5.026	2.000.000	2.000.000		2.000.000	2.000.000				
7	Trường Tiểu học thị trấn Đăk Glei	UBND huyện Đăk Glei	Đăk Glei	1113-30/10/14	10.548	10.548	5.617.000	5.617.000		5.600.000	5.600.000				17,000
8	Cấp nước sinh hoạt thị trấn Đăk Hà, huyện Đăk Hà, tỉnh Kon Tum (hạng mục: mạng lưới đường ống cấp III)	UBND huyện Đăk Hà	Đăk Hà	803-13/8/14	19.440	19.440	5.000.000	5.000.000		5.000.000	5.000.000				
9	Trường THCS xã Ia Toi, huyện Ia H'Drai	UBND huyện Ia H'Drai	Ia H'Drai	1114-30/10/14 1223-26/11/15	4.996	4.996	2.900.000	2.900.000		2.580.000	2.580.000				320,000
10	Thủy lợi Đăk Liêng	UBND huyện Kon Plong	Kon Plong	840-28/10/13	47.912	23.912	10.000.000	10.000.000		7.762.359	7.762.359				2.237,641
11	Đường Nguyễn Sinh Sắc nội dài (giai đoạn 2)	UBND huyện Ngọc Hồi	Ngọc Hồi	1018-31/10/12	23.767	23.767	21.390.300	10.695.000		21.390.300	10.695.000				
12	Trụ sở HĐND-UBND xã Sa Sơn	UBND huyện Sa Thầy	Sa Thầy	2208-29/12/14	4.808	4.808	3.000.000	3.000.000		3.000.000	3.000.000				
13	Trụ sở HĐND-UBND xã Sa Nhơn	UBND huyện Sa Thầy	Sa Thầy	2209-29/12/14	4.803	4.803	3.000.000	3.000.000		3.000.000	3.000.000				
14	Trụ sở HĐND-UBND xã Sa Nghĩa	UBND huyện Sa Thầy	Sa Thầy	2252-20/12/14	4.856	4.856	4.448.325	4.448.325		4.448.325	4.448.325				
15	Nâng cấp tuyến đường Điện Biên Phủ, thị trấn Sa Thầy	UBND huyện Sa Thầy	Sa Thầy	780-02/8/10	121.860		19.000.000	9.500.000		19.000.000	9.500.000				
16	Đường Tu Mơ Rông - Ngọc Yêu	UBND huyện Tu Mơ Rông	Tu Mơ Rông	1509-28/12/10	114.928	39.309	24.053.000	11.555.300		24.053.000	11.555.300				
17	Đường vào Nhà tang lễ tỉnh Kon Tum	UBND thành phố Kon Tum	Kon Tum	1133-30/10/14	4.611	4.611	2.003.673	2.003.673		2.003.673	2.003.673				
18	Cải tạo, sửa chữa Nhà khách Quang Trung	Văn phòng Tỉnh ủy	Kon Tum	692-27/6/16	10.130	10.130	5.340.000	5.340.000		5.340.000	5.340.000				
(2)	Các dự án hoàn thành sau năm 2020														
b)	Các dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016 - 2020				1.613.779	1.442.736	833.704,234	814.069,534		990.237,130	964.751,748		1.209,000	160.837,796	10.155,582
(1)	Các dự án dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2016 - 2020				964.362	943.316	721.334,234	703.689,534		825.298,334	801.802,952		1.209,000	108.269,000	10.155,582
1	Cầu số 01 qua sông Đăk Bla, thành phố Kon Tum	Ban quản lý các dự án 98	Kon Tum	1321-31/10/16	96.088	96.088	86.400.000	86.400.000		86.400.000	86.400.000				
2	Cầu qua sông Đăk Bla (từ xã Vinh Quang đi phường Nguyễn Trãi, TP Kon Tum - Cầu số 3)	Ban quản lý các dự án 98	Kon Tum	770-11/8/2017	121.522	121.522	88.000.000	88.000.000		88.000.000	88.000.000				
3	Đầu tư hạ tầng Khu du lịch văn hóa, lịch sử Ngọc Kon Tum	Ban quản lý các dự án 98	Kon Tum	1153-31/10/2017	61.500	61.500	55.100.000	55.100.000		55.100.000	55.100.000				
4	Nhà trưng bày, giới thiệu cột mốc biên giới 03 nước Việt Nam - Lào - Campuchia	Ban quản lý Khu kinh tế	Ngọc Hồi	181-19/12/2016	731	731	620.000	620.000		620.000	620.000				
5	Sửa chữa, cải tạo Trụ sở làm việc Ban Tổ chức Tỉnh ủy	Ban Tổ chức Tỉnh ủy	Kon Tum	1011-03/10/2017	4.193	4.193	3.720.000	3.720.000		3.720.000	3.720.000				
6	Hội trường Báo Kon Tum và các hạng mục phụ trợ	Báo Kon Tum	Kon Tum	1188-30/10/2015	1.879	1.879	1.640.000	1.640.000		1.640.000	1.640.000				
7	Trường bắn súng ngắn K54 của Trường Quân sự địa phương	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	Kon Tum	1119-30/10/15	950	950	800.000	800.000		800.000	800.000				
8	Bổ sung cơ sở vật chất doanh trại Trung đoàn BB990/BCHQS tỉnh Kon Tum	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	Đăk Tô	1317-31/10/16	12.380	12.380	10.900.000	10.900.000		10.900.000	10.900.000				
9	Đường hầm Sô Chi huy cơ bản huyện Ngọc Hồi	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	Ngọc Hồi	192-08/02/17	32.978	32.978	28.450.000	28.450.000		28.450.000	28.450.000				
10	Thao trường bắn, thao trường huấn luyện cấp tỉnh Đăk Rơ Nga	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	Đăk Tô	463-31/5/2017	13.000	13.000	11.500.000	11.500.000		12.800.000	12.800.000				1.300,000
11	Dự án xây dựng điểm chốt chiến đấu dân quân thường trực tại xã Bờ Y, huyện Ngọc Hồi	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	Ngọc Hồi	1344-29/11/2018	4.542	4.542				4.500.000	4.500.000				4.500,000
12	Sửa chữa, nâng cấp đập Bà Trĩ, huyện Đăk Hà	BQL khai thác các công trình thủy lợi	Đăk Hà	1126-30/10/15	26.400	26.400	23.510.000	23.510.000		23.510.000	23.510.000				
13	Nâng cấp, cải tạo kênh chính và công trình trên kênh chính Thủy lợi Đăk Hơ Niêng	BQL khai thác các công trình thủy lợi	Ngọc Hồi	838-28/10/13	12.593	12.593				1.209.000	1.209.000		1.209,000	1.209,000	
14	Sửa chữa nâng cấp Thủy lợi Đăk Blô, huyện Đăk Tô	BQL khai thác các công trình thủy lợi	Đăk Tô	1056-30/10/15	6.933	6.933				6.500.000	6.500.000				6.500,000

15	Mở rộng trạm bơm Vinh Quang đảm bảo tưới cho cánh đồng Cà Tiên	BQL khai thác các công trình thủy lợi	Kon Tum	1055-30/10/2015	15.008	15.008				13.500.000	13.500.000			13.500.000	
16	Nhà làm việc của Hạt Kiểm lâm huyện Ia H'Drai trực thuộc Chi cục Kiểm lâm Kon Tum	Chi cục Kiểm lâm	Ia H'Drai	134-30/10/15	818	818	818.000	818.000		818.000	818.000				
17	Trạm kiểm dịch động vật Măng Khênh	Chi cục Thú y	Đăk Glei	1206-31/10/2018	3.068	3.068	2.920.000	2.920.000		2.920.000	2.920.000				
18	Trạm thú y thành phố Kon Tum	Chi cục Thú y	Kon Tum	106-13/02/2017	3.300	3.300	2.920.000	2.920.000						2.920.000	Dùng đầu tư
19	Trạm thú y huyện Ngọc Hồi	Chi cục Thú y	Ngọc Hồi	1068-13/10/17	2.085	2.085	2.920.000	2.920.000						2.920.000	Dùng đầu tư
20	Trạm chăn nuôi và thú y huyện Ia H'drai	Chi cục Thú y	Ia H'Drai	1067-13/10/17	2.354	2.354	2.920.000	2.920.000						2.920.000	Dùng đầu tư
21	Đầu tư hệ thống máy phát thanh FM 10kw và thiết bị phụ trợ	Đài Phát thanh và truyền hình tỉnh	Kon Tum	1266-26/11/2018	4.718	4.718				4.700.000	4.700.000			4.700.000	
22	Sửa chữa trụ sở Liên cơ quan (khu nhà phía trước) và các hạng mục phụ trợ	Liên hiệp các Hội KHKT	Kon Tum	138-30/10/15	996	996	996.000	996.000		996.000	996.000				
23	Sửa chữa trụ sở làm việc Liên Minh Hợp tác xã (hạng mục: Sửa chữa nhà làm việc và các hạng mục phụ trợ)	Liên minh hợp tác xã	Kon Tum	137A-12/8/16	983	983	880.000	880.000		880.000	880.000				
24	Bổ sung cơ sở vật chất trường PTDTNT huyện Kon Rẫy	Sở Giáo dục và Đào tạo	Kon Rẫy	993-29/10/15	16.219	16.219	14.590.000	14.590.000		13.305.100	13.305.100			1.284.900	
25	Bổ sung cơ sở vật chất trường PTDTNT huyện Kon Plông	Sở Giáo dục và Đào tạo	Kon Plông	1193-30/10/2018	5.480	5.480	4.930.000	4.930.000		4.930.000	4.930.000				
26	Bổ sung cơ sở vật chất trường PTDTNT huyện Đăk Tô	Sở Giáo dục và Đào tạo	Đăk Tô	1192-30/10/2018	5.412	5.412	4.870.000	4.870.000		4.870.000	4.870.000				
27	Bổ sung cơ sở vật chất trường PTDTNT huyện Đăk Hà	Sở Giáo dục và Đào tạo	Đăk Hà	827-13/10/2015	16.219	16.219	14.590.000	14.590.000		14.590.000	14.590.000				
28	Trường PTDTNT huyện Ia H'Drai (giai đoạn 1)	Sở Giáo dục và Đào tạo	Ia H'Drai	1296-31/10/16	19.812	19.812	17.830.000	17.830.000		17.830.000	17.830.000				
29	Đầu tư xây dựng bể bơi tại các trường học trên địa bàn các huyện, thành phố	Sở Giáo dục và Đào tạo	Toàn tỉnh	1155-31/10/2017	40.560	40.560	36.100.000	36.100.000		36.100.000	36.100.000				
30	Trường THCS Liên Việt Kon Tum Thành, phố Kon Tum (giai đoạn 2)	Sở Giáo dục và Đào tạo	Kon Tum	1154-31/10/2017	39.800	39.800				35.820.000	30.000.000			30.000.000	
31	Cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 675 (km40+500-km53+090) huyện Sa Thầy	Sở Giao thông vận tải	Sa Thầy	1125-30/10/15	51.000	51.000	45.900.000	45.900.000		45.900.000	45.900.000				
32	Nâng cao năng lực ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp tại thành phố Kon Tum	Sở Khoa học và Công nghệ	Kon Tum	866-22/10/2015	28.000	28.000	25.200.000	25.200.000		25.200.000	25.200.000				
33	Gia cố mái taluy đất thuộc trụ sở làm việc Trung tâm Dịch vụ việc làm tỉnh Kon Tum	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	Kon Tum	141-30/10/15	740	740	702.231	702.231		702.231	702.231				
34	Nhà bia tưởng niệm các liệt sỹ đã hy sinh trong chiến dịch Tết Mậu Thân năm 1968 và Chiến dịch Xuân - Hè năm 1962 trên địa bàn tỉnh Kon Tum	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	Kon Tum	10-19/01/17	950	950	805.000	805.000		805.000	805.000				
35	Kiến cố hóa kênh chính, kênh cấp 1 và công trình trên kênh cấp 1 thuộc công trình Hồ chứa nước Đăk Rơn Ga, huyện Đăk Tô, tỉnh Kon Tum	Ban quản lý đầu tư xây dựng các dự án nông nghiệp và PTNT	Đăk Tô	1131-30/10/15	39.900	39.900	35.400.000	35.400.000		35.400.000	35.400.000				
36	Trụ sở làm việc phòng công chứng số 2 tỉnh Kon Tum	Sở Tư pháp	Kon Tum	1288-28/10/16	3.573	3.573	3.065.000	3.065.000		3.065.000	3.065.000				
37	Tồn tạo, phục dựng di tích lịch sử Ngục Kon Tum	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Kon Tum	1456a-30/11/2016	35.951	35.951	32.400.000	32.400.000		32.400.000	32.400.000				
38	Nâng cấp Bệnh viện Đa khoa Khu vực Ngọc Hồi từ 100 giường bệnh lên 250 giường bệnh	Sở Y tế	Ngọc Hồi	1149-31/10/2017	37.407	37.407				33.660.000	33.660.000			33.660.000	
39	Tường rào kẽm gai bảo vệ diện tích đất đã bồi thường thuộc Khu công nghiệp Sao Mai, thành phố Kon Tum	Trung tâm phát triển quỹ đất	Kon Tum	130-28/10/15	882	882	881.000	881.000		881.000	881.000				
40	Vườn ươm khởi nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	Trường Cao đẳng công đồng	Kon Tum	216-27/02/2018	6.928	6.928				6.900.000	6.900.000			6.900.000	
41	Đầu tư cơ sở vật chất phục vụ công tác đào tạo, bồi dưỡng tại Trường Chính trị tỉnh Kon Tum	Trường Chính trị tỉnh	Kon Tum	1343-29/11/2018	6.169	6.169				6.000.000	6.000.000			6.000.000	
42	Trụ sở làm việc Đảng ủy, HĐND-UBND xã Mương Hoang, huyện Đăk Glei	UBND huyện Đăk Glei	Đăk Glei	1017-29/10/15	7.572	7.000	6.814.800	6.800.000		6.814.800	6.800.000				
43	Trụ sở làm việc Đảng ủy, HĐND-UBND xã Đăk Blô, huyện Đăk Glei	UBND huyện Đăk Glei	Đăk Glei	1016-29/10/15	6.880	6.880	6.190.000	6.190.000		6.190.000	6.190.000				
44	Trụ sở xã Đăk Ngok, Đăk Hà	UBND huyện Đăk Hà	Đăk Hà	1023-29/10/15	6.669	6.669	4.600.000	4.600.000		4.600.000	4.600.000				
45	Trụ sở xã Đăk Long, Đăk Hà	UBND huyện Đăk Hà	Đăk Hà	1024-29/10/15	6.830	6.830	4.800.000	4.800.000		4.800.000	4.800.000				
46	Trụ sở làm việc Đảng ủy, HĐND-UBND thị trấn Đăk Tô, huyện Đăk Tô	UBND huyện Đăk Tô	Đăk Tô	1027-29/10/15	9.311	7.000	8.379.900	7.000.000		8.379.900	6.969.318			30.682	
47	Bãi xử lý rác thải huyện Đăk Tô	UBND huyện Đăk Tô	Đăk Tô	854-30/8/17	19.955	8.854	17.960.000	7.960.000		17.960.000	7.960.000				
48	Xây dựng điểm dân cư số 64 (Trung tâm hành	UBND huyện Ia H'Drai	Ia H'Drai	1295-31/10/16	31.875	24.813	28.580.000	22.330.000		28.580.000	22.330.000				

	chính xã VI) thuộc xã Ia Toi																	
49	Đầu tư cơ sở hạ tầng Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Măng Đen	UBND huyện Kon Plong	Kon Plong	1147-31/10/17	60.800	60.800	54.500.000	54.500.000			54.500.000	54.500.000						
50	Trụ sở HĐND-UBND xã Măng Cành, huyện Kon Plong	UBND huyện Kon Plong	Kon Plong	1062-30/10/15	6.000	6.000	5.400.000	5.400.000			5.400.000	5.400.000						
51	Trụ sở UBND xã Văn Xuôi, huyện Tu Mơ Rông	UBND huyện Tu Mơ Rông	Tu Mơ Rông	1047-29/10/15	6.500	6.500	5.850.000	5.850.000			5.850.000	5.850.000						
52	Trụ sở UBND xã Tê Xăng, huyện Tu Mơ Rông	UBND huyện Tu Mơ Rông	Tu Mơ Rông	1046-29/10/15	5.795	5.795	5.200.000	5.200.000			5.200.000	5.200.000						
53	Hỗ trợ NS thành phố xây dựng Công chào vào các ngõ thành phố Kon Tum (cổng phía Nam và phía Đông)	UBND thành phố Kon Tum	Kon Tum	3847-30/10/15	3.425	3.425	3.302.303	3.302.303			3.302.303	3.302.303						
54	Sửa chữa trụ sở làm việc Tỉnh ủy	Văn phòng Tỉnh ủy	Kon Tum	1183-30/10/2018	3.101	3.101	2.530.000	2.530.000			2.500.000	2.500.000					30.000	
55	Cải tạo trụ sở Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy	Văn phòng Tỉnh ủy	Kon Tum	1156-31/10/2017	3.228	3.228	2.850.000	2.850.000			2.800.000	2.800.000					50.000	
56	Nhà bảo vệ và nhà xe ô tô Tỉnh ủy	Văn phòng Tỉnh ủy	Kon Tum	1148-31/10/17	2.401	2.401	2.100.000	2.100.000			2.100.000	2.100.000						
(2)	Các dự án hoàn thành sau năm 2020				649.417	499.420	112.370.000	110.380.000			164.938.796	162.948.796					52.568.796	
1	Đường và cầu từ tỉnh lộ 671 đi Quốc lộ 14	Ban quản lý các dự án 98	Kon Tum	1185-10/10/16	249.997	100.000	100.000.000	100.000.000			100.000.000	100.000.000						
2	Cầu số 02 qua sông Đăk Bla, thành phố Kon Tum	Ban quản lý các dự án 98	Kon Tum	1322-31/10/16	99.000	99.000					2.568.796	2.568.796					2.568.796	
3	Hệ thống xử lý nước thải tập trung Khu Công nghiệp Sao Mai (giai đoạn I)	Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh	Kon Tum	1294a-22/11/2018	27.420	27.420					15.000.000	15.000.000					15.000.000	
4	Nâng cấp Bệnh viện Y được cô truyền lên 100 giường	Bệnh viện Y được cô truyền - Phục hồi chức năng	Kon Tum	107-01/2/16	60.000	60.000					10.000.000	10.000.000					10.000.000	
5	Quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021 - 2030	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Toàn tỉnh	495-28/02/2018	50.000	50.000					10.000.000	10.000.000					10.000.000	
6	Trung tâm Văn hóa - Nghệ thuật tỉnh Kon Tum	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Kon Tum	69/TB-HĐND, 30/11/2018	39.000	39.000					10.000.000	10.000.000					10.000.000	
7	Nhà thi đấu tổng hợp tỉnh Kon Tum	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Kon Tum	69/TB-HĐND, 30/11/2018	39.000	39.000					5.000.000	5.000.000					5.000.000	
8	Công viên khu vực đường Trương Quang Trọng, thành phố Kon Tum	UBND thành phố Kon Tum	Kon Tum	1124-30/10/15	85.000	85.000	12.370.000	10.380.000			12.370.000	10.380.000					Đầu tư Hoàn thành giai đoạn I	
L7	BỘ TRÍ BỒI THƯỜNG, GPMB				528.013	528.013					105.000.000	105.000.000					105.000.000	
1	Dự án đầu tư chỉnh trang đô thị, tạo quỹ đất để thực hiện quy hoạch Khu phức hợp đô thị tại Phường Quang Trung, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum	Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh	Kon Tum	68/TB-HĐND, 23/11/2018	108.937	108.937					40.000.000	40.000.000					40.000.000	
2	Dự án đầu tư chỉnh trang đô thị, tạo quỹ đất để thực hiện quy hoạch Khu du lịch - đô thị sinh thái nghỉ dưỡng kết hợp thể thao tại xã Đăk Rơ Wa, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum	Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh	Kon Tum	68/TB-HĐND, 23/11/2018	383.993	383.993					50.000.000	50.000.000					50.000.000	
3	Dự án đầu tư chỉnh trang đô thị, tạo quỹ đất để thực hiện quy hoạch Tổ hợp khách sạn, trung tâm thương mại, dịch vụ tại phường Thống Nhất, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum	Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh	Kon Tum	68/TB-HĐND, 23/11/2018	35.083	35.083					15.000.000	15.000.000					15.000.000	
II	NGUỒN BÀN CÂY DỪNG DA RỪNG BÈN VỮNG ĐẮK TÔ VÀ HỖ TRỢ DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC				2.464	2.464	3.464.000	3.464.000			3.464.000	3.464.000						
-	Cấp vốn điều lệ cho doanh nghiệp	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đăk Tô	Đăk Tô				1.000.000	1.000.000			1.000.000	1.000.000						
-	Trạm bảo vệ rừng, nhà ở tập thể người lao động làm công tác bảo vệ rừng Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Ia H'Drai	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ia H'Drai	Ia H'Drai	522-13/6/2017	2.464	2.464	2.464.000	2.464.000			2.464.000	2.464.000						
III	NGUỒN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT				2.107.143	2.107.143	1.553.169.000	1.553.169.000			2.541.880	1.881.969.000	1.881.969.000				332.708.000	3.908.000
1	Phân cấp ngân sách các huyện, thành phố được hưởng						280.000.000	280.000.000			449.300.000	449.300.000					173.208.000	
2	Chi phí quản lý đất đai	Các chủ đầu tư	Toàn tỉnh				35.000.000	35.000.000			47.000.000	47.000.000					12.000.000	
3	Bổ sung quỹ phát triển đất	Quỹ phát triển đất	Kon Tum				35.000.000	35.000.000			62.500.000	62.500.000					27.500.000	
4	Thu từ các dự án khai thác quỹ đất do tình quản lý				2.107.143	2.107.143	1.203.169.000	1.203.169.000		2.541.880	1.323.169.000	1.323.169.000					120.000.000	
(1)	Các dự án giao từ nguồn Cán đối NSDP tại Nghị quyết số 69/2016/NQ-HĐND				2.107.143	2.107.143	533.500.000	533.500.000			533.500.000	533.500.000						
-	Dự án đầu tư hạ tầng phát triển quỹ đất Khu đô thị phía Nam cầu Đăk Bla, thành phố Kon Tum	Ban quản lý các dự án 98	Kon Tum	1406-31/12/2014	803.516	803.516	272.100.000	272.100.000			272.100.000	272.100.000						
-	Dự án khai thác quỹ đất phát triển kết cấu hạ tầng Đường bao khu dân cư phía Nam thành phố Kon Tum (đoạn từ Đường Hồ Chí Minh đến cầu treo Kon Klor)	Ban quản lý các dự án 98	Kon Tum	1507-30/10/2015	609.663	609.663	100.000.000	100.000.000			100.000.000	100.000.000						

-	Dự án khai thác quỹ đất phát triển kết cấu hạ tầng Đường bao Khu dân cư phía Bắc thành phố Kon Tum (đoạn từ Đường Trần Phú đến cầu treo Kon Klor)	Ban quản lý các dự án 98	Kon Tum	1508-30/10/2015	605.689	605.689	100.000.000	100.000.000			100.000.000	100.000.000				
-	Dự án khai thác quỹ đất phát triển hạ tầng Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Bờ Y (giai đoạn I)	Ban quản lý Khu kinh tế	Ngọc Hồi	211-10/3/2016	42.275	42.275	20.000.000	20.000.000			20.000.000	20.000.000				
-	Sân vườn, đường nội bộ, quảng trường thuộc Khu trung tâm hành chính mới của tỉnh	Ban quản lý các dự án 98	Kon Tum	909-28/10/15	46.000	46.000	41.400.000	41.400.000			41.400.000	41.400.000				
(2)	Các dự án chuyển từ nguồn thu để lại đầu tư và mới bổ sung				2.033.810	2.033.810	669.669.000	669.669.000		2.541.880	789.669.000	789.669.000			120.000.000	
-	Dự án đầu tư hạ tầng phát triển quỹ đất Khu đô thị phía Nam cầu Đắk Bla, thành phố Kon Tum	Ban Quản lý các dự án 98	Kon Tum	1406-31/12/2014	803.516	803.516	302.000.000	302.000.000			302.000.000	302.000.000				
-	Dự án khai thác quỹ đất phát triển kết cấu hạ tầng tại Trung tâm thể dục thể thao	Ban quản lý các dự án 98	Kon Tum	1150-31/10/2017	85.742	85.742	77.000.000	77.000.000			77.000.000	77.000.000				
-	Khai thác quỹ đất để phát triển kết cấu hạ tầng Khu du lịch Ngọc Kon Tum	Ban quản lý các dự án 98	Kon Tum	889-22/8/2018	100.000	100.000					30.000.000	30.000.000			30.000.000	
-	Trụ sở làm việc của các Sở, ban ngành thuộc khối tổng hợp	Ban quản lý các dự án 98	Kon Tum	913-22/8/2016	73.238	73.238	65.914.200	65.914.200			65.914.200	65.914.200				
-	Trụ sở làm việc của các Sở, ban ngành thuộc khối văn hóa xã hội	Ban quản lý các dự án 98	Kon Tum	912-22/8/2016	113.972	113.972	102.574.800	102.574.800			102.574.800	102.574.800				
-	Trụ sở làm việc các đơn vị sự nghiệp thuộc tỉnh	Ban quản lý các dự án 98	Kon Tum	910-28/10/2015	75.000	75.000	67.500.000	67.500.000			67.500.000	67.500.000				
-	Nhà ở xã hội - Nhà ở tái định cư	Ban quản lý các dự án 98	Kon Tum	985-17/9/2018	128.000	128.000					30.000.000	30.000.000			30.000.000	
-	Dự án khai thác quỹ đất phát triển hạ tầng Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Bờ Y (giai đoạn I)	Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh	Ngọc Hồi	211-10/3/2016	42.275	42.275	18.000.000	18.000.000		2.541.880	18.000.000	18.000.000				
-	Đường giao thông đầu nối từ Khu dân cư Hoàng Thành ra Quốc lộ 24 theo hình thức BT	Nhà đầu tư	Kon Tum	735-06/7/2016	40.742	40.742	36.680.000	36.680.000			36.680.000	36.680.000				
-	Đầu tư cơ sở hạ tầng khai thác quỹ đất, mở rộng không gian đô thị Khu trung tâm phường Ngõ Mây, thành phố Kon Tum	Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh	Kon Tum	633-22/6/2018	43.312	43.312					30.000.000	30.000.000			30.000.000	
-	Dự án đầu tư chỉnh trang đô thị, tạo quỹ đất để thực hiện quy hoạch Khu phức hợp đô thị tại Phường Quang Trung, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum	Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh	Kon Tum	68/TB-HĐND, 23/11/2018	108.937	108.937					10.000.000	10.000.000			10.000.000	
-	Dự án đầu tư chỉnh trang đô thị, tạo quỹ đất để thực hiện quy hoạch Khu du lịch - đô thị sinh thái nghỉ dưỡng kết hợp thể thao tại xã Đắk Rơ Wa, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum	Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh	Kon Tum	68/TB-HĐND, 23/11/2018	383.993	383.993					10.000.000	10.000.000			10.000.000	
-	Dự án đầu tư chỉnh trang đô thị, tạo quỹ đất để thực hiện quy hoạch Tô hợp khách sạn, trung tâm thương mại, dịch vụ tại phường Thống Nhất, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum	Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh	Kon Tum	68/TB-HĐND, 23/11/2018	35.083	35.083					10.000.000	10.000.000			10.000.000	
IV	NGUỒN THU XỐ SỐ KIẾN THIẾT				1.015.066	735.527	475.407.000	442.000.000	15.119.200		459.594.284	422.704.284	11.636.200		4.600.000	23.895.716
IV.1	Lĩnh vực giáo dục và đào tạo				40.836	40.836	103.185.000	103.185.000			101.155.000	101.155.000				2.030.000
	CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ															
	THỰC HIỆN DỰ ÁN				40.836	40.836	103.185.000	103.185.000			101.155.000	101.155.000				2.030.000
a	Các dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011 - 2015 sang giai đoạn 2016 - 2020															
b	Các dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016 - 2020				40.836	40.836	103.185.000	103.185.000			101.155.000	101.155.000				2.030.000
(1)	Các dự án dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2016 - 2020				40.836	40.836	103.185.000	103.185.000			101.155.000	101.155.000				2.030.000
1	Bổ sung cơ sở vật chất trường THPT xã Đắk Choong	Sở Giáo dục và Đào tạo	Đắk Glei	992-29/10/15	15.818	15.818	14.230.000	14.230.000			12.700.000	12.700.000			1.530.000	
2	Bổ sung cơ sở vật chất trường THPT xã Đắk Tang, huyện Kon Plông	Sở Giáo dục và Đào tạo	Kon Plông	994-29/10/15	25.018	25.018	22.500.000	22.500.000			22.000.000	22.000.000			500.000	
3	Phân cấp cho các huyện, thành phố (lồng ghép thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới trong giai đoạn 2016 - 2020)						66.455.000	66.455.000			66.455.000	66.455.000				Chi tiết tại Phụ lục số 03
(2)	Các dự án hoàn thành sau năm 2020															
IV.2	Lĩnh vực y tế				645.721	407.183	232.868.000	201.661.000	10.000.000		222.285.084	187.595.084	6.517.000		4.600.000	18.665.916
*	CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ				121.630	121.630	1.500.000	1.500.000			1.300.000	1.300.000				200.000
*	THỰC HIỆN DỰ ÁN				524.091	285.553	231.368.000	200.161.000	10.000.000		220.985.084	186.295.084	6.517.000		4.600.000	18.465.916
a)	Các dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011 - 2015 sang giai đoạn 2016 - 2020				354.085	115.858	84.364.000	53.455.000	10.000.000		87.847.000	53.455.000	6.517.000			
(1)	Các dự án dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2016 - 2020				354.085	115.858	84.364.000	53.455.000	10.000.000		87.847.000	53.455.000	6.517.000			

1	Nâng cấp bệnh viện Đa khoa tỉnh từ 400 giường bệnh lên 500 giường bệnh	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Kon Tum	1340-01/11/16	109.219	59.299	67.370.000	44.370.000	10.000.000		70.853.000	44.370.000	6.517.000						Tr.đó: Tổng vốn bổ trợ cho đự án đã bao gồm 3.483 triệu đồng từ nguồn tăng thu NSDP năm 2017
2	Nâng cấp Bệnh viện y học cổ truyền tỉnh Kon Tum	Bệnh viện Y dược cổ truyền - Phục hồi chức năng	Kon Tum	95-13/02/15	47.170	47.170	5.695.000	5.695.000			5.695.000	5.695.000							
3	Đôi ứng dự án Chăm sóc sức khỏe nhân dân các tỉnh Tây Nguyên giai đoạn 2	Sở Y tế	Toàn tỉnh	1003-29/12/15	197.696	9.389	11.299.000	3.390.000			11.299.000	3.390.000							
(2)	Các dự án hoàn thành sau năm 2020																		
b)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016 - 2020					170.006	169.695	147.004.000	146.706.000			133.138.084	132.840.084					4.600.000	18.465.916
(1)	Các dự án dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2016 - 2020					170.006	169.695	147.004.000	146.706.000			133.138.084	132.840.084					4.600.000	18.465.916
1	Bệnh viện Đa khoa tỉnh (hạng mục: Hệ thống cấp nước chữa cháy ngoài nhà và sửa chữa lò đốt rác y tế Hoval MZ2)	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Kon Tum	605-17-8/15	1.176	1.000	1.176.000	1.000.000			1.176.000	1.000.000							
2	Trạm Y tế xã Đăk Pxi	Sở Y tế	Đăk Hà	996-29/10/15	2.166	2.166	1.949.000	1.949.000			1.949.000	1.949.000							
3	Trạm Y tế xã Đăk Hring	Sở Y tế	Đăk Hà	995-29/10/15	2.110	2.110	1.899.000	1.899.000			1.899.000	1.899.000							
4	Đầu tư xây dựng Trạm y tế xã Ia Đal, huyện Ia H'Drai	Sở Y tế	Ia H'Drai	1006-01/9/16	3.795	3.795	3.415.000	3.415.000			3.415.000	3.415.000							
5	Trạm y tế xã Ia Toi, huyện Ia H'Drai	Sở Y tế	Ia H'Drai	1005-01/9/16	3.657	3.657	3.291.000	3.291.000			3.291.000	3.291.000							
6	Cải tạo mở rộng CSHT và bổ sung trang thiết bị y tế Bệnh viện đa khoa huyện Đăk Glei	Sở Y tế	Đăk Glei	1002-29/10/15	13.846	13.846	12.461.000	12.461.000			12.461.000	12.461.000							
7	Công, nhà trực, đường bê tông nội bộ Bệnh viện Đa khoa Khu vực Ngọc Hồi	Bệnh viện Đa khoa khu vực Ngọc Hồi	Ngọc Hồi	1299-31/10/16	1.135	1.000	1.022.000	900.000			1.022.000	900.000							
8	Cải tạo, mở rộng cơ sở hạ tầng và bổ sung thiết bị y tế cho Trạm Y tế xã Tân Cảnh, huyện Đăk Tô	Sở Y tế	Đăk Tô	1314-31/10/16	1.995	1.995	1.746.000	1.746.000			1.746.000	1.746.000							
9	Cải tạo, mở rộng cơ sở hạ tầng và bổ sung thiết bị y tế cho Trạm Y tế xã Vinh Quang, thành phố Kon Tum.	Sở Y tế	Kon Tum	1313-31/10/16	2.329	2.329	2.060.000	2.060.000			2.060.000	2.060.000							
10	Trạm Y tế xã Ia Dom, huyện Ia H'Drai	Sở Y tế	Ia H'Drai	854-19/10/2015	3.795	3.795	3.358.000	3.358.000			66.385	66.385						3.291.615	Sử dụng vốn EU
11	Đầu tư xây dựng công trình Trạm Y tế xã Đăk Long, huyện Đăk Hà	Sở Y tế	Đăk Hà	854-19/10/2015	3.795	3.795	3.365.000	3.365.000			52.699	52.699						3.312.301	Sử dụng vốn EU
12	Trạm Y tế xã Đăk Na, huyện Tu Mơ Rông	Sở Y tế	Tu Mơ Rông	1315-31/10/16	3.977	3.977	3.529.000	3.529.000										3.529.000	Sử dụng vốn EU
13	Nâng cấp Bệnh viện đa khoa tỉnh lên 750 giường bệnh (giai đoạn I)	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Kon Tum	1144-31/10/2017	99.800	99.800	88.588.000	88.588.000			88.588.000	88.588.000							
14	Cải tạo, mở rộng cơ sở hạ tầng và bổ sung trang thiết bị y tế cho Trạm Y tế xã Chư Hreng, thành phố Kon Tum	Sở Y tế	Kon Tum	854-19/10/2015	2.371	2.371	2.084.000	2.084.000			2.084.000	2.084.000							
15	Cải tạo, mở rộng cơ sở hạ tầng và đầu tư bổ sung thiết bị y tế cho Trạm Y tế xã Ya Xiêr, huyện Sa Thầy	Sở Y tế	Sa Thầy	854-19/10/2015	2.371	2.371	2.084.000	2.084.000										2.084.000	Sử dụng vốn EU
16	Cải tạo, mở rộng cơ sở hạ tầng và bổ sung thiết bị y tế cho Trạm Y tế xã Ngọc Rêo, huyện Đăk Hà	Sở Y tế	Đăk Hà	854-19/10/2015	1.995	1.995	1.746.000	1.746.000			1.746.000	1.746.000							
17	Cải tạo, mở rộng cơ sở hạ tầng và bổ sung thiết bị y tế cho Trạm Y tế thị trấn Plei Kán, huyện Ngọc Hồi	Sở Y tế	Ngọc Hồi	854-19/10/2015	1.995	1.995	1.746.000	1.746.000			1.746.000	1.746.000							
18	Cải tạo, mở rộng cơ sở hạ tầng và bổ sung thiết bị y tế cho Trạm Y tế xã Đăk Cẩm, thành phố Kon Tum	Sở Y tế	Kon Tum	854-19/10/2015	1.995	1.995	1.745.000	1.745.000			1.745.000	1.745.000							
19	Cải tạo, mở rộng cơ sở hạ tầng và bổ sung thiết bị y tế cho Trạm Y tế thị trấn Đăk Rve, huyện Kon Rẫy	Sở Y tế	Kon Rẫy	854-19/10/2015	1.995	1.995	1.746.000	1.746.000			1.746.000	1.746.000							
20	Cải tạo, mở rộng cơ sở hạ tầng và bổ sung thiết bị y tế cho Trạm Y tế xã Đăk Hà, huyện Tu Mơ Rông	Sở Y tế	Tu Mơ Rông	854-19/10/2015	2.371	2.371	2.083.000	2.083.000										2.083.000	Sử dụng vốn EU
21	Cải tạo, mở rộng cơ sở hạ tầng và đầu tư bổ sung thiết bị y tế cho Trạm Y tế xã Măng Bút, huyện Kon Plông	Sở Y tế	Kon Plông	854-19/10/2015	2.371	2.371	2.083.000	2.083.000										2.083.000	Sử dụng vốn EU
22	Cải tạo, mở rộng cơ sở hạ tầng và bổ sung thiết bị y tế cho Trạm Y tế xã Mương Hoong,	Sở Y tế	Đăk Glei	854-19/10/2015	2.371	2.371	2.083.000	2.083.000										2.083.000	Sử dụng vốn EU

PHỤ LỤC 03
PHÂN CẤP ĐẦU TƯ CHO CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ TRONG KẾ HOẠCH TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2016 - 2020
 (Kèm theo Nghị quyết số 34/2018/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum)

DVT: Triệu đồng

TT	Đơn vị	Tổng số	Nguồn cân đối NSDP theo tiêu chí quy định tại Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg											Phân cấp đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất trong cân đối	Nguồn thu XSKT			Ghi chú	
			Tổng	Trong đó											Tổng	Trong đó			
				Phân cấp cân đối theo tiêu chí quy định tại NQ 24/2015/NQ-HĐND	Phân cấp đầu tư vùng kinh tế động lực	Phân cấp đầu tư các xã biên giới	Phân cấp đầu tư thực hiện QĐ 755	Phân cấp đầu tư các xã trọng điểm ĐBKK	Phân cấp đầu tư các công trình giáo dục (lồng ghép thực hiện CT MTQG xây dựng NTM)	Phân cấp hỗ trợ, bổ sung khác (1)	Các khoản bổ sung mới	Trong đó				Phân cấp đầu tư các công trình giáo dục (lồng ghép thực hiện CT MTQG xây dựng NTM)	Phân cấp đầu tư nhà văn hóa, thể thao huyện		
												Hỗ trợ người có công với cách mạng về nhà ở theo QĐ22	Hỗ trợ thực hiện CT MTQG xây dựng NTM (2)						Đầu tư các công trình cấp bách khác (3)
	Tổng số	1.658.745	1.125.835	430.350	150.000	65.000	9.998	17.000	79.160	208.600	165.727	1.727	10.000	154.000	449.300	93.610	66.455	27.155	
1	Thành phố Kon Tum	430.796	239.476	87.900	100.000		373		16.170	20.000	15.033	33		15.000	177.750	13.570	13.570		
2	Huyện Đắk Hà	115.458	83.183	37.240			400	3.500	6.850	20.000	15.193	193		15.000	19.750	12.525	5.755	6.770	
3	Huyện Đắk Tô	113.716	87.286	39.050			1.403	3.500	7.180	21.000	15.153	153		15.000	20.400	6.030	6.030		
4	Huyện Tu Mơ Rông	100.761	88.351	42.140			981		7.750	20.000	17.480	480		17.000	5.900	6.510	6.510		
5	Huyện Ngọc Hồi	217.812	131.652	36.020	25.000	25.000	434	3.500	6.630	20.000	15.068	68		15.000	80.600	5.560	5.560		
6	Huyện Đắk Glei	130.286	108.946	44.550		15.000	2.000	3.800	8.190	20.000	15.406	406		15.000	7.500	13.840	6.880	6.960	
7	Huyện Sa Thầy	133.600	97.150	41.520		10.000	1.130	1.700	7.640	20.000	15.160	160		15.000	23.300	13.150	6.410	6.740	
8	Huyện Ia H'Drai	146.066	96.866	31.740		15.000	1.685		5.840	27.600	15.001	1		15.000	44.300	4.900	4.900		
9	Huyện Kon Rẫy	87.106	74.321	31.740			601	1.000	5.840	20.000	15.140	140		15.000	1.200	11.585	4.900	6.685	
10	Huyện Kon Plong	183.144	108.604	38.450	25.000		991		7.070	20.000	17.093	93		17.000	68.600	5.940	5.940		

Ghi chú:

- (1) Đã bao gồm 1.000 triệu đồng tiền thưởng Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới và 7.600 triệu đồng hỗ trợ xây dựng đường và điện vào thôn 1 xã Ia Toi đã được Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh thống nhất chủ trương
- (2) Giao Ủy ban nhân dân tỉnh trình Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh phân bổ chi tiết cho các huyện, thành phố
- (3) Giao Ủy ban nhân dân tỉnh hướng dẫn các đơn vị, địa phương triển khai thực hiện các dự án, công trình đã được Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh ủng hộ chủ trương và những dự án, công trình cấp thiết bổ sung mới đảm bảo theo các quy định và phù hợp với tình hình thực tế của địa phương

PHỤ LỤC 04

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2016 - 2020 - NGUỒN THU ĐỂ LẠI CHƯA ĐƯA VÀO CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

(Kèm theo Nghị quyết số 34/2018/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum)

DVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020			Kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020 điều chỉnh			Ghi chú
						Số QĐ, ngày tháng năm	Trong đó		Tổng số	Trong đó: NSDP		Tổng số	Trong đó: NSDP		
							Tổng mức đầu tư	Trong đó: NSDP		Tổng số	Trong đó: Thanh toán nợ XDCB		Tổng số	Trong đó: Thanh toán nợ XDCB	
	TỔNG SỐ						357.345	81.277	199.829	197.903		166.871	164.945	15.000	
	PHÂN BỐ CHI TIẾT THỰC HIỆN DỰ ÁN						357.345	81.277	90.399	88.473		159.736	157.810	15.000	
I	Nguồn thu từ việc chuyển nhượng CSHT tại Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Bờ Y và Công trình cấp nước sinh hoạt thị trấn Đăk Tô						24.083	24.083	22.475	21.075		22.475	21.075		
-	Nâng cấp đường D8 Khu I, Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Bờ Y	Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh	Ngọc Hồi		2016-	504-12/5/2016	9.102	9.102	8.992	8.992		8.992	8.992		
-	Tuyến đường liên khối (từ khối 1 đi khối 7) thị trấn Đăk Tô	UBND huyện Đăk Tô	Đăk Tô		2017-	603-28/06/2017	14.981	14.981	13.483	12.083		13.483	12.083		
II	Nguồn vượt thu thuế XNK tại cửa khẩu						3.418	2.550	3.076	2.550		3.076	2.550		
-	Khắc phục, sửa chữa đường nội bộ Trạm kiểm soát liên hợp cửa khẩu quốc tế Bờ Y	Ban quản lý khu kinh tế tỉnh	Ngọc Hồi		2017-	2667-28/10/2016	3.418	2.550	3.076	2.550		3.076	2.550		
III	Phí sử dụng các công trình kết cấu hạ tầng trong khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Bờ Y						250.000		60.600	60.600		60.600	60.600	15.000	
-	Đường lên cột mốc biên giới Việt Nam - Lào - Campuchia	Ban quản lý khu kinh tế tỉnh	Ngọc Hồi		2010-	153-11/11/09	250.000		60.600	60.600		60.600	60.600	15.000	
IV	Nguồn thu để lại của các đơn vị sự nghiệp công lập						79.844	54.644	4.248	4.248		29.448	29.448		
1	Nguồn khai thác trích dưỡng nhựa thông các năm 2010, 2011, 2012, 2013						1.716	1.716	1.608	1.608		1.608	1.608		
-	Bê nước phòng cháy, chữa cháy của BQL rừng phòng hộ Đăk Hà	Ban quản lý rừng phòng hộ Đăk Hà	Đăk Hà		2016-2020	349-05/4/2016	622	622	622	622		622	622		
-	Sửa chữa nhà làm việc BQL rừng phòng hộ Đăk Nhoong	Ban quản lý rừng phòng hộ Đăk Nhoong	Đăk Gleih		2016-2020	78-09/06/2017	1.094	1.094	986	986		986	986		
2	Nguồn thu cho thuê lại quyền sử dụng đất gắn với sử dụng hạ tầng kỹ thuật KCN Hòa Bình						1.128	1.128	1.040	1.040		1.040	1.040		
-	Hệ thống quan trắc nước thải tự động tại nhà máy xử lý nước thải tập trung Khu Công nghiệp Hòa Bình - giai đoạn I	Công ty đầu tư và phát triển hạ tầng Khu kinh tế	Kon Tum		2017-	145-06/03/2017	1.128	1.128	1.040	1.040		1.040	1.040		
3	Nguồn thu tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh						77.000	51.800	1.600	1.600		26.800	26.800		
-	Nhà cầu nối giữa khoa khám bệnh với Khu điều trị của Bệnh viện đa khoa tỉnh	Bệnh viện Đa khoa tỉnh	Kon Tum		2017-	842-02/8/2016	1.800	1.800	1.600	1.600		1.600	1.600		
-	Mua sắm trang thiết bị y tế để nâng cấp Bệnh viện Đa khoa tỉnh từ bệnh viện hạng II lên	Bệnh viện Đa khoa tỉnh	Kon Tum		2019-	1205-31/10/2018	75.200	50.000				25.200	25.200		

	bệnh viện hạng I quy mô 750 giường bệnh													
V	Nguồn thu tiền quyền sử dụng rừng						500.177						44.137	44.137
-	Hỗ trợ có mục tiêu cho ngân sách huyện Ia H'Drai để đầu tư 3 công trình Trụ sở HĐND-UBND 3 xã Ia Dal, Ia Dom và Ia Tơi	UBND huyện Ia H'Drai	Ia H'Drai		2017-								9.843	9.843
-	Hỗ trợ có mục tiêu cho ngân sách huyện Kon Plong để đầu tư hệ thống cấp nước khu quy hoạch rau hoa xứ lạnh	UBND huyện Kon Plong	Kon Plong										939	939
-	Đường từ Sê San 3 đi QL 14C huyện Sa Thầy	UBND huyện Sa Thầy	Ia H'Drai			1159-29/9/09	500.177						27.358	27.358
-	Hỗ trợ ngân sách huyện Sa Thầy thực hiện các dự án cấp bách	UBND huyện Sa Thầy	Sa Thầy										5.997	5.997
*	DỰ PHÒNG												109.430	109.430
													7.135	7.135